

ĐIỀU LỆ

của

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN
MIRAE ASSET (VIỆT NAM)**

Sửa đổi lần 02/2017

MỤC LỤC

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG -----	4
Điều 1. Giải thích thuật ngữ-----	4
Điều 2. Tên, hình thức pháp lý, trụ sở, cơ cấu tổ chức và thời hạn hoạt động của Công ty-----	5
Điều 3. Người đại diện theo pháp luật-----	6
Điều 4. Phạm vi hoạt động kinh doanh-----	7
Điều 6. Nguyên tắc hoạt động-----	8
Điều 7. Quyền của Công ty-----	9
Điều 8. Nghĩa vụ của Công ty-----	9
Điều 9. Các quy định về cấm và hạn chế-----	11
Chương II PHÂN VỐN GÓP; CHỦ SỞ HỮU -----	12
Mục 1 VỐN ĐIỀU LỆ, PHÂN VỐN GÓP -----	12
Điều 10. Vốn điều lệ-----	12
Điều 11. Chuyển nhượng phần vốn góp-----	12
Điều 12. Cách thức tăng/giảm vốn điều lệ-----	13
Mục 2 CHỦ SỞ HỮU; QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ SỞ HỮU -----	13
Điều 13. Thông tin về Chủ sở hữu-----	13
Điều 14. Quyền của chủ sở hữu của Công ty-----	13
Điều 15. Nghĩa vụ của Chủ sở hữu-----	14
Chương III QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH CÔNG TY -----	15
Điều 16. Bộ máy quản trị điều hành của Công ty-----	15
Mục 1 HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN -----	15
Điều 17. Hội đồng thành viên-----	15
Điều 18. Thẩm quyền của Hội đồng thành viên-----	16
Điều 19. Triệu tập họp Hội đồng thành viên-----	16
Điều 20. Điều kiện họp Hội đồng thành viên-----	17
Điều 22. Thông qua quyết định của Hội đồng thành viên-----	18
Điều 26. Biên bản họp Hội đồng thành viên-----	19
Điều 27. Chủ tịch Hội đồng thành viên-----	19
Điều 28. Bộ phận Kiểm toán nội bộ và Quản trị rủi ro của Hội đồng thành viên-----	20
Mục 2 BAN GIÁM ĐỐC (BAN TỔNG GIÁM ĐỐC) -----	22
Điều 29. Thành phần, nghĩa vụ và quyền hạn của Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc)-----	22
Điều 30. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Giám đốc (Tổng Giám đốc)-----	23
Điều 31. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Giám đốc (Tổng Giám đốc)-----	23
Điều 32. Bộ phận Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro thuộc Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc)-----	24
Mục 3 BAN KIỂM SOÁT -----	25
Điều 34. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban kiểm soát-----	25
Điều 35. Cách thức hoạt động và cuộc họp của Ban Kiểm soát-----	28
Điều 36. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát-----	28
Điều 37. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát-----	28
Chương IV XỬ LÝ MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN -----	29
Điều 38. Các tranh chấp có thể xảy ra-----	29
Điều 39. Cách xử lý, giải quyết tranh chấp-----	29
Điều 40. Các giao dịch phải được chấp thuận-----	29
Điều 41. Chế độ báo cáo và công bố thông tin-----	30
Chương V QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN -----	31
Điều 42. Năm tài chính-----	31
Điều 43. Hệ thống kế toán-----	32
Điều 44. Kiểm toán-----	32
Điều 45. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận-----	32

Điều 46. Xử lý lỗ trong kinh doanh-----	32
Điều 47. Trích lập các quỹ theo quy định-----	32
Chương VI TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ-----	33
PHÁ SẢN CÔNG TY-----	33
Điều 48. Tổ chức lại Công ty -----	33
Điều 49. Giải thể -----	33
Điều 50. Phá sản -----	33
Chương VII SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ -----	34
Điều 51. Bổ sung và Sửa đổi Điều lệ -----	34
Chương VIII HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU LỆ-----	34
Điều 52. Ngày hiệu lực -----	34
Chữ ký-----	34

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

- 1.1 Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều lệ này quy định khác, các thuật ngữ dưới đây sẽ được hiểu như sau:
- (i) “Công ty” là CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)
 - (ii) “Vốn điều lệ” là tổng giá trị số vốn do chủ sở hữu đã góp và được ghi nhận tại Điều 10 của Điều lệ này;
 - (iii) “Luật Chứng khoán” là Luật Chứng khoán đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2010;
 - (iv) “Luật Doanh nghiệp” là Luật Doanh nghiệp đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014;
 - (v) “Điều khoản” là một Điều khoản của Điều lệ này;
 - (vi) “Ngày thành lập” là ngày Công ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động;
 - (vii) “Pháp luật” là tất cả văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 03 tháng 06 năm 2008;
 - (viii) “Người quản lý công ty” là thành viên Hội đồng thành viên/Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác có thẩm quyền nhân danh Công ty ký kết giao dịch của Công ty theo quy định tại Điều lệ Công ty;
 - (ix) “Người có liên quan” là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau trong các trường hợp sau đây:
 - (a) Cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, vợ, chồng, con, con nuôi, anh, chị em ruột của cá nhân;
 - (b) Tổ chức mà trong đó có cá nhân là nhân viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, chủ sở hữu trên mười phần trăm số cổ phiếu lưu hành có quyền biểu quyết;
 - (c) Thành viên Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc và các chức danh quản lý khác của tổ chức đó;

- (d) Người mà trong mối quan hệ với người khác trực tiếp, gián tiếp kiểm soát hoặc bị kiểm soát bởi người đó hoặc cùng với người đó chịu chung một sự kiểm soát;
 - (e) Công ty mẹ, công ty con;
 - (f) Quan hệ hợp đồng trong đó một người là đại diện cho người kia.
 - (x) “Việt Nam” là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
 - (xi) “UBCK” là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- 1.2 Trong Điều lệ này, việc tham chiếu tới bất kỳ điều khoản hoặc văn bản nào sẽ bao gồm cả những văn bản sửa đổi hoặc thay thế của điều khoản hoặc văn bản đó.
- 1.3 Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ) được đưa vào để thuận tiện cho việc theo dõi và không ảnh hưởng tới ý nghĩa, nội dung của Điều lệ.
- 1.4 Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh.

Điều 2. Tên, hình thức pháp lý, trụ sở, cơ cấu tổ chức và thời hạn hoạt động của Công ty

2.1 Tên Công ty:

- (i) Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: **CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)**
- (ii) Tên Tiếng Anh: **MIRAE ASSET SECURITIES (VIETNAM) LIMITED LIABILITY COMPANY**
- (iii) Tên viết tắt: **MAS**

2.2 Hình thức pháp lý của Công ty:

Công ty được thành lập và hoạt động dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

2.3 Trụ sở Công ty:

- (i) Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Sài Gòn Royal, Tầng 7, Số 91 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- (ii) Điện thoại: +84 08 3910 222 Fax: +84 08 3910 7222
- (iii) Địa chỉ trang web (nếu có): <https://www.masvn.com>

2.4 Mạng lưới hoạt động:

- (i) Công ty có thể thành lập, đóng cửa chi nhánh, phòng giao dịch và văn phòng đại diện để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty, phù hợp với quyết định của Chủ sở hữu trong phạm vi pháp luật cho phép;
- (ii) Chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện là những đơn vị thuộc Công ty và Công ty phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về hoạt động của chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện của mình;
- (iii) Công ty chỉ hoạt động kinh doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ chứng khoán tại các địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh và phòng giao dịch đã được UBCK chấp thuận;
- (iv) Tên chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện phải mang tên Công ty kèm theo cụm từ “chi nhánh”, “phòng giao dịch”, “văn phòng đại diện” và tên riêng để phân biệt.

2.5 Thời hạn hoạt động:

Thời hạn hoạt động của Công ty sẽ bắt đầu từ ngày thành lập và vô thời hạn, trừ trường hợp chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo quy định tại Điều lệ này.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật

- 3.1 Người đại diện theo pháp luật của Công ty là cá nhân đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty, đại diện cho Công ty với tư cách nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là:

- Chức danh của người đại diện theo pháp luật: Tổng Giám đốc
- Quyền của người đại diện theo pháp luật: quy định tại Điều 3.1
- Trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật: quy định tại Điều 3.3

3.2 Ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật:

- (i) Trường hợp người đại diện theo pháp luật xuất cảnh khỏi Việt Nam thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật. Trong trường hợp này, người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ đã ủy quyền;
- (ii) Trường hợp hết thời hạn ủy quyền mà Người đại diện theo pháp luật của Công ty chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người đã được ủy quyền theo quy định tại Điều 3.2 (i) vẫn tiếp tục thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật trong phạm vi đã được ủy quyền cho đến khi Người đại diện theo pháp luật của Công ty trở lại làm việc tại Công ty hoặc cho đến khi Chủ sở hữu quyết định bổ nhiệm người khác vào chức danh của Người

đại diện theo pháp luật;

- (iii) Trường hợp Người đại diện theo pháp luật của Công ty vắng mặt tại Việt Nam quá ba mươi (30) ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc bị chết, mất tích, tạm giam, kết án tù, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì Chủ sở hữu bổ nhiệm người khác vào chức danh Người đại diện theo pháp luật của Công ty;
- (iv) Trong một số trường hợp đặc biệt, Tòa án có thẩm quyền chỉ định người đại diện theo pháp luật trong quá trình tố tụng tại Tòa án.

3.3 Trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật

- (i) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của Công ty;
- (ii) Trung thành với lợi ích của Công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- (iii) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về việc mình và/hoặc người có liên quan của họ làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối tại các doanh nghiệp khác.

3.4 Người đại diện theo pháp luật chịu trách nhiệm cá nhân đối với những thiệt hại gây ra cho Công ty do vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 3.3.

Điều 4. Phạm vi hoạt động kinh doanh

4.1 Nghiệp vụ kinh doanh của Công ty là:

- (i) Môi giới chứng khoán;
- (ii) Tự doanh chứng khoán;
- (iii) Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- (iv) Tư vấn đầu tư chứng khoán.

4.2 Ngoài các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán quy định tại Điều 4.1, Công ty được cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính.

4.3 Công ty có thể bổ sung, rút bớt một hoặc một số nghiệp vụ kinh doanh nêu tại Điều 4.1 sau khi được UBCK chấp thuận.

Điều 5. Mục tiêu hoạt động của Công ty

1. Mục tiêu hoạt động của Công ty là: hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán với mục tiêu thu lợi nhuận; tạo công ăn việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định của pháp luật Việt Nam và phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh.
2. Các mục tiêu khác: phấn đấu để trở thành một trong số các công ty chứng khoán hàng đầu của thị trường tài chính Việt Nam.
3. Nếu bất kỳ mục tiêu nào trong số những mục tiêu trên cần cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì Công ty chỉ thực hiện mục tiêu đó sau khi được chấp thuận.

Điều 6. Nguyên tắc hoạt động

- 6.1 Tuân thủ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và pháp luật có liên quan.
- 6.2 Thực hiện hoạt động kinh doanh một cách công bằng, trung thực.
- 6.3 Ban hành quy trình nghiệp vụ, quy trình kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro, quy tắc đạo đức hành nghề phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh của Công ty.
- 6.4 Đảm bảo nguồn lực về con người, vốn và cơ sở vật chất cần thiết để phục vụ cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, tuân thủ quy định của pháp luật.
- 6.5 Tách biệt về văn phòng làm việc, nhân sự, hệ thống dữ liệu, báo cáo giữa các bộ phận nghiệp vụ để đảm bảo tránh xung đột lợi ích giữa Công ty với khách hàng, giữa khách hàng với nhau. Công ty phải công bố cho khách hàng biết trước về những xung đột lợi ích có thể phát sinh giữa Công ty, người hành nghề và khách hàng.
- 6.6 Bố trí người hành nghề chứng khoán có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ hoạt động. Nhân viên hành nghề chứng khoán thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán không được kiêm nhiệm thực hiện các công việc tại các bộ phận thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, quản lý tài khoản giao dịch ủy thác.
- 6.7 Không đưa ra nhận định hoặc bảo đảm với khách hàng về mức thu nhập hoặc lợi nhuận đạt được trên khoản đầu tư của mình hoặc bảo đảm khách hàng không bị thua lỗ, trừ trường hợp đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định; không thực hiện những hành vi làm cho khách hàng và nhà đầu tư hiểu nhầm về giá chứng khoán;
- 6.8 Trong hoạt động nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán, phải ký hợp đồng trực tiếp với khách hàng thông qua đại diện theo pháp luật hoặc nhân viên hành nghề được đại diện theo pháp luật ủy quyền, giao quyền thực hiện. Việc giao kết hợp đồng phải được thực hiện tại trụ sở của Công ty hoặc các địa điểm kinh doanh hợp pháp của Công ty hoặc của khách hàng là tổ chức. Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm và thực hiện hợp đồng theo quy định tại hợp đồng, phù hợp với quy định của pháp luật chứng khoán, quy định của pháp luật về hợp đồng và các quy định của pháp luật đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán đã giao kết;

- 6.9 Không được tiết lộ thông tin về khách hàng, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;
- 6.10 Dự báo giá hoặc khuyến nghị giao dịch liên quan đến một loại chứng khoán cụ thể trên các phương tiện truyền thông phải ghi rõ cơ sở phân tích và nguồn trích dẫn thông tin;
- 6.11 Nguyên tắc khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

Điều 7. Quyền của Công ty

- 7.1 Có tất cả các quyền theo quy định của Luật Doanh nghiệp, nếu không mâu thuẫn với quy định của Luật Chứng khoán.
- 7.2 Cung cấp dịch vụ về chứng khoán và các dịch vụ tài chính trong phạm vi pháp luật cho phép.
- 7.3 Thực hiện thu phí, lệ phí phù hợp với quy định của Bộ Tài chính.
- 7.4 Ưu tiên sử dụng lao động trong nước, bảo đảm quyền và lợi ích của người lao động theo quy định của Luật Lao động, tôn trọng quyền tổ chức công đoàn theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Nghĩa vụ của Công ty

- 8.1 Nguyên tắc chung:
 - (i) Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
 - (ii) Thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty và trong giao dịch với người có liên quan;
 - (iii) Tuân thủ các nguyên tắc về quản trị công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;
 - (iv) Tuân thủ các quy định về an toàn tài chính theo quy định của Bộ Tài chính;
 - (v) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán tại Công ty hoặc trích lập quỹ bảo vệ nhà đầu tư để bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư do sự cố kỹ thuật hoặc sơ suất của nhân viên;
 - (vi) Lưu giữ đầy đủ các chứng từ và tài khoản phản ánh chi tiết, chính xác các giao dịch của khách hàng và của Công ty;
 - (vii) Thực hiện việc bán hoặc cho khách hàng bán chứng khoán khi không sở hữu chứng khoán và cho khách hàng vay chứng khoán để bán theo quy định của Bộ Tài chính;
 - (viii) Tuân thủ các quy định của Bộ Tài chính về thực hiện nghiệp vụ kinh doanh

chứng khoán;

- (ix) Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật có liên quan;
- (x) Thực hiện công bố thông tin, báo cáo và lưu trữ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- (xi) Đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán theo quy định tại Quy chế về đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán.

8.2 Nghĩa vụ đối với khách hàng:

- (i) Luôn giữ chữ tín với khách hàng, không xâm phạm tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp khác của khách hàng;
- (ii) Quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của từng khách hàng, quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của khách hàng với tiền và chứng khoán của Công ty. Mọi giao dịch bằng tiền của khách hàng phải được Công ty thực hiện qua ngân hàng. Không lạm dụng các tài sản do khách hàng ủy thác cho Công ty quản lý và tiền thanh toán giao dịch của khách hàng, chứng khoán của khách hàng lưu ký tại Công ty;
- (iii) Ký hợp đồng bằng văn bản với khách hàng khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng; cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin cho khách hàng khi thực hiện dịch vụ mà mình cung cấp;
- (iv) Chỉ đưa ra lời tư vấn phù hợp với khách hàng trên cơ sở nỗ lực thu thập thông tin về khách hàng: Thu thập, tìm hiểu thông tin về tình hình tài chính, mục tiêu đầu tư, khả năng chấp nhận rủi ro, kỳ vọng lợi nhuận của khách hàng và cập nhật thông tin theo quy định của pháp luật. Bảo đảm các khuyến nghị, tư vấn đầu tư của Công ty cho khách hàng phải phù hợp với từng khách hàng;
- (v) Chịu trách nhiệm về độ tin cậy của những thông tin công bố cho khách hàng. Đảm bảo rằng khách hàng đưa ra các quyết định đầu tư trên cơ sở đã được cung cấp thông tin đầy đủ, bao gồm cả nội dung và rủi ro của sản phẩm, dịch vụ cung cấp. Nghiêm cấm mọi hành vi gian dối và công bố thông tin sai sự thật;
- (vi) Thận trọng, không tạo ra xung đột lợi ích với khách hàng. Trong trường hợp không thể tránh được, Công ty phải thông báo trước cho khách hàng và áp dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo đối xử công bằng với khách hàng;
- (vii) Ưu tiên thực hiện lệnh của khách hàng trước lệnh của Công ty;
- (viii) Thiết lập một bộ phận chuyên trách, chịu trách nhiệm thông tin liên lạc với khách hàng và giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của khách hàng;
- (ix) Hoàn thành nghĩa vụ của mình với khách hàng một cách tốt nhất;
- (x) Bảo mật thông tin của khách hàng: Công ty có trách nhiệm bảo mật các thông tin

liên quan đến sở hữu chứng khoán và tiền của khách hàng, từ chối việc điều tra, phong toả, cầm giữ, trích chuyển tài sản của khách hàng mà không có sự đồng ý của khách hàng; trừ trường hợp kiểm toán viên thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty và cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Điều 9. Các quy định về cấm và hạn chế

9.1 Quy định đối với Công ty:

- (i) Không được đưa ra nhận định hoặc bảo đảm với khách hàng về mức thu nhập hoặc lợi nhuận đạt được trên khoản đầu tư của mình hoặc bảo đảm khách hàng không bị thua lỗ, ngoại trừ đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định;
- (ii) Không được thỏa thuận hoặc đưa ra lãi suất cụ thể hoặc chia sẻ lợi nhuận/thua lỗ với khách hàng để lôi kéo khách hàng tham gia giao dịch;
- (iii) Không được trực tiếp hoặc gián tiếp thiết lập các địa điểm ngoài các địa điểm giao dịch đã được UBCK chấp thuận để ký hợp đồng, nhận lệnh, thực hiện lệnh giao dịch chứng khoán hoặc thanh toán giao dịch chứng khoán với khách hàng;
- (iv) Không nhận lệnh, thanh toán giao dịch với người khác không phải là người đứng tên tài khoản giao dịch mà không có ủy quyền của khách hàng bằng văn bản;
- (v) Không sử dụng tên hoặc tài khoản của khách hàng để đăng ký, giao dịch chứng khoán;
- (vi) Không chiếm dụng chứng khoán, tiền hoặc tạm giữ chứng khoán của khách hàng theo hình thức lưu ký dưới tên Công ty;
- (vii) Không được tiết lộ thông tin về khách hàng trừ khi được khách hàng đồng ý hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;
- (viii) Không được thực hiện những hành vi làm cho khách hàng và nhà đầu tư hiểu nhầm về giá chứng khoán;
- (ix) Hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán không được chứa đựng những thoả thuận nhằm trốn tránh nghĩa vụ pháp lý của Công ty; hạn chế phạm vi bồi thường của Công ty hoặc chuyển rủi ro từ Công ty sang khách hàng; buộc khách hàng thực hiện nghĩa vụ bồi thường một cách không công bằng và các thoả thuận gây bất lợi một cách không công bằng cho khách hàng;

9.2 Quy định đối với người hành nghề chứng khoán:

- (i) Trừ trường hợp được cử là người đại diện phần vốn góp hoặc được cử vào Ban quản lý Công ty của tổ chức sở hữu Công ty hoặc tổ chức mà Công ty đầu tư, người hành nghề chứng khoán không được:
 - đồng thời làm việc cho tổ chức khác có quan hệ sở hữu với Công ty;
 - đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ khác;

- đồng thời làm Giám đốc (Tổng Giám đốc) của một tổ chức chào bán chứng khoán ra công chúng hoặc tổ chức niêm yết;
 - (ii) Chỉ được mở tài khoản giao dịch chứng khoán cho mình tại Công ty. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp khi Công ty không phải là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán;
 - (iii) Khi thực hiện các nghiệp vụ của Công ty, người hành nghề chứng khoán là người thay mặt cho Công ty để thực hiện các giao dịch với khách hàng và Công ty phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của người hành nghề chứng khoán. Không được sử dụng tiền, chứng khoán trên tài khoản của khách hàng khi không được Công ty ủy quyền theo sự ủy thác của khách hàng cho Công ty bằng văn bản;
- 9.3 Quy định đối với thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng Ban Kiểm soát, thành viên Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc):
- (i) Thành viên Hội đồng thành viên của Công ty không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc (Tổng Giám đốc) của công ty chứng khoán khác;
 - (ii) Trưởng Ban Kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát, người quản lý của công ty chứng khoán khác;
 - (iii) Giám đốc (Tổng Giám đốc), Phó Giám đốc (Phó Tổng Giám đốc) không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hoặc doanh nghiệp khác. Giám đốc (Tổng Giám đốc) không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác.

Chương II PHẦN VỐN GÓP; CHỦ SỞ HỮU

Mục 1 VỐN ĐIỀU LỆ, PHẦN VỐN GÓP

Điều 10. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là 700.000.000.000 VNĐ (Bảy trăm tỷ đồng).

Điều 11. Chuyển nhượng phần vốn góp

Công ty có thể chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của mình sau ba (03) năm kể từ ngày thành lập.

Điều 12. Cách thức tăng/giảm vốn điều lệ

- 12.1 Tăng vốn điều lệ: Sau khi chính thức đi vào hoạt động, Công ty có thể tăng vốn điều lệ theo quyết định của Chủ sở hữu nếu đáp ứng quy định của pháp luật hiện hành, theo các hình thức sau đây.
- (i) Tăng vốn góp của chủ sở hữu;
 - (ii) Tiếp nhận vốn góp của thành viên mới;
 - (iii) Kết chuyển lợi nhuận để lại, các nguồn vốn hợp lệ khác theo quy định của pháp luật;
 - (iv) Chuyển nợ thành vốn góp theo thỏa thuận giữa Công ty và chủ nợ.
- 12.2 Giảm vốn điều lệ: Công ty có thể hoàn trả một phần vốn góp trong vốn điều lệ nếu đã hoạt động kinh doanh liên tục trong hơn 02 năm, kể từ ngày thành lập và bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác sau khi đã hoàn trả cho Chủ sở hữu. Việc giảm vốn điều lệ do Chủ sở hữu quyết định nhưng vẫn phải đảm bảo điều kiện về vốn pháp định sau khi giảm vốn theo quy định hiện hành.

Mục 2

CHỦ SỞ HỮU; QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Điều 13. Thông tin về Chủ sở hữu

- 13.1 Tên chủ sở hữu: MIRAE ASSET WEALTH MANAGEMENT (HK) LIMITED
- 13.2 Quốc tịch: Hong Kong, Trung Quốc
- 13.3 Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 984470 do Cơ quan đăng ký công ty Hồng Kông cấp ngày 20/7/2005
- 13.4 Địa chỉ trụ sở chính: 1502, Level 15, Three Pacific Place, 1 Queen's Road East, Hong Kong

Điều 14. Quyền của chủ sở hữu của Công ty

- 14.1 Quyết định nội dung Điều lệ công ty, sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
- 14.2 Quyết định chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;
- 14.3 Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý Công ty:
- (i) Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên;

- (ii) Người đại diện theo pháp luật của Công ty;
 - (iii) Trưởng và thành viên Ban Kiểm Soát;
 - (iv) Thành viên của Tiểu Ban Quản Trị Rủi Ro, Phòng Quản Trị Rủi Ro.
- 14.4 Quyết định các dự án đầu tư có giá trị bằng hoặc lớn hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
 - 14.5 Quyết định các giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
 - 14.6 Thông qua hợp đồng vay, cho vay và các hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
 - 14.7 Quyết định bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
 - 14.8 Quyết định tăng vốn điều lệ của Công ty; chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của Công ty cho tổ chức, cá nhân khác;
 - 14.9 Quyết định thành lập công ty con, góp vốn vào công ty khác;
 - 14.10 Tổ chức giám sát và đánh giá hoạt động kinh doanh của Công ty;
 - 14.11 Quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của Công ty;
 - 14.12 Quyết định tổ chức lại, giải thể và yêu cầu phá sản Công ty;
 - 14.13 Thu hồi toàn bộ giá trị tài sản của Công ty sau khi Công ty hoàn thành giải thể hoặc phá sản.

Điều 15. Nghĩa vụ của Chủ sở hữu

- 15.1 Góp vốn đầy đủ và đúng hạn như đã cam kết;
- 15.2 Tuân thủ Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật;
- 15.3 Phải xác định và tách biệt tài sản của Chủ sở hữu và tài sản của Công ty;
- 15.4 Tuân thủ quy định của pháp luật về hợp đồng, giao dịch trong việc mua, bán, vay, cho vay, thuê, cho thuê và các giao dịch khác giữa Chủ sở hữu và Công ty;
- 15.5 Chủ sở hữu Công ty chỉ được chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác theo quy định tại Điều 11; trường hợp rút một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ đã góp ra khỏi Công ty dưới hình thức khác thì Chủ sở hữu và cá nhân, tổ chức có liên quan phải liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty;
- 15.6 Chủ sở hữu Công ty không được rút lợi nhuận khi Công ty không thanh toán đủ các

- khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn; và
- 15.7 Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Chương III QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Điều 16. Bộ máy quản trị điều hành của Công ty

- 16.1 Hội đồng thành viên.
- 16.2 Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc).
- 16.3 Ban Kiểm soát.

Mục 1 HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Điều 17. Hội đồng thành viên

- 17.1 Chủ sở hữu Công ty bổ nhiệm 03 đến 07 người đại diện theo ủy quyền với nhiệm kỳ không quá năm (05) năm để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Hội đồng thành viên gồm tất cả người đại diện theo ủy quyền.
- 17.2 Tiêu chuẩn của người đại diện theo ủy quyền:
- (i) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
 - (ii) Không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp;
- 17.3 Chủ sở hữu Công ty có quyền thay thế người đại diện theo ủy quyền bất cứ khi nào.
- 17.4 Trách nhiệm của người đại diện theo ủy quyền
- (i) Người đại diện theo ủy quyền nhân danh Chủ sở hữu thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ sở hữu. Mọi hạn chế của Chủ sở hữu đối với người đại diện theo ủy quyền trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của Chủ sở hữu đều không có hiệu lực đối với bên thứ ba.
 - (ii) Người đại diện theo ủy quyền có trách nhiệm tham dự đầy đủ cuộc họp của Hội đồng thành viên; thực hiện các quyền và nghĩa vụ được ủy quyền một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, bảo vệ lợi ích hợp pháp của Chủ sở hữu.
 - (iii) Người đại diện theo ủy quyền chịu trách nhiệm trước Chủ sở hữu do vi phạm các nghĩa vụ quy định tại Điều này. Chủ sở hữu chịu trách nhiệm trước bên thứ ba đối với trách nhiệm phát sinh liên quan đến quyền và nghĩa vụ được thực hiện thông qua người đại diện theo ủy quyền.

Điều 18. Thẩm quyền của Hội đồng thành viên

- 18.1 Hội đồng thành viên nhân danh Chủ sở hữu công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ sở hữu công ty, trừ các quyền quy định tại Điều 14.3, 14.8, 14.12 và các quyền khác theo luật định phải được Chủ sở hữu quyết định; nhân danh Công ty thực hiện các quyền của Công ty; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ sở hữu công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật;
- 18.2 Thiết lập một quy trình chuẩn về triệu tập họp, bỏ phiếu và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng thành viên; xây dựng quy trình, thủ tục phối hợp hoạt động giữa Hội đồng thành viên với Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc (Tổng Giám đốc); xây dựng cơ chế đánh giá hoạt động, khen thưởng và kỷ luật đối với Ban Giám đốc (Tổng Giám đốc) và các cán bộ quản lý khác để Chủ sở hữu thông qua;
- 18.3 Thiết lập các bộ phận hoặc cử người thực hiện kiểm toán nội bộ và quản trị rủi ro nhằm quy định chính sách chiến lược quản lý rủi ro trong hoạt động của Công ty và kiểm tra, đánh giá về sự phù hợp, hiệu quả của hệ thống quản trị rủi ro đã được thiết lập trong Công ty;
- 18.4 Xây dựng quy trình nội bộ về thủ tục, trình tự triệu tập và biểu quyết tại cuộc họp Hội Đồng Thành Viên.

Điều 19. Triệu tập họp Hội đồng thành viên

- 19.1 Các cuộc họp của Hội đồng thành viên phải được tổ chức tại Trụ sở chính hoặc tại địa chỉ khác do Chủ tịch quyết định.
- 19.2 Cuộc họp Hội đồng thành viên phải tổ chức tối thiểu một (01) lần trong một năm hoặc vào thời điểm do Chủ tịch quyết định, hoặc bất kỳ lúc nào theo yêu cầu của:
 - (i) Chủ tịch.
 - (ii) Ít nhất là một nửa các thành viên Hội đồng thành viên với điều kiện là yêu cầu bằng văn bản và có:
 - (a) họ tên và chữ ký của thành viên Hội đồng thành viên;
 - (b) lý do yêu cầu triệu tập cuộc họp; và
 - (c) chương trình dự kiến cho cuộc họp.
 - (iii) Giám đốc (Tổng Giám đốc) với điều kiện là yêu cầu bằng văn bản và có:
 - (a) lý do yêu cầu triệu tập cuộc họp; và
 - (b) chương trình dự kiến cho cuộc họp.
- 19.3 Thẩm quyền triệu tập họp Hội đồng thành viên:

- (i) Chủ tịch Hội đồng thành viên có trách nhiệm triệu tập họp Hội đồng thành viên bằng văn bản, thư điện tử, fax hoặc phương tiện điện tử khác. Nội dung mời họp phải đầy đủ theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
- (ii) Trường hợp họp theo yêu cầu quy định tại Điều 19.2 (ii) và (iii) Điều lệ này thì Chủ tịch Hội đồng thành viên phải triệu tập họp trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu;
- (iii) Nếu Chủ tịch Hội đồng thành viên không triệu tập họp Hội đồng thành viên trong thời hạn quy định thì người có yêu cầu quy định tại Điều 19.2 (ii) và (iii) được thực hiện việc triệu tập họp Hội đồng thành viên. Trong trường hợp này, nếu xét thấy cần thiết, có thể đề nghị cơ quan quản lý có thẩm quyền giám sát việc tổ chức và tiến hành họp Hội đồng thành viên, đồng thời có quyền nhân danh mình hoặc nhân danh Công ty khởi kiện Chủ tịch Hội đồng thành viên về việc không thực hiện đúng nghĩa vụ quản lý, gây thiệt hại đến lợi ích hợp pháp của Công ty;
- (iv) Chủ tịch Hội đồng thành viên không triệu tập họp Hội đồng thành viên theo quy định thì phải chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật về thiệt hại xảy ra đối với Công ty và thành viên có liên quan của Công ty.

19.4 Chương trình, nội dung họp Hội đồng thành viên:

- (i) Chủ tịch Hội đồng thành viên chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung tài liệu họp;
- (ii) Thành viên có quyền kiến nghị bằng văn bản về chương trình họp và gửi kiến nghị đến Công ty chậm nhất một (01) ngày làm việc trước ngày họp Hội đồng thành viên. Trường hợp kiến nghị được đề trình ngay trước khi họp thì kiến nghị đó được chấp thuận nếu đa số thành viên dự họp đồng ý. Nội dung kiến nghị phải đúng theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 20. Điều kiện họp Hội đồng thành viên

- 20.1 Cuộc họp Hội đồng thành viên được tiến hành khi có số thành viên dự họp đại diện ít nhất hai phần ba (2/3) số thành viên dự họp.
- 20.2 Nếu không đủ số thành viên dự họp tối thiểu cho một Cuộc họp Hội đồng thành viên trong vòng 30 phút kể từ thời gian quy định cho Cuộc họp, thì cuộc họp Hội đồng thành viên phải bị hoãn lại để họp lại sau 15 ngày theo dương lịch tại cùng thời gian và địa điểm.

Điều 21. Người đại diện và người không phải là thành viên Hội đồng thành viên

- 21.1 Mỗi thành viên Hội đồng thành viên có quyền chỉ định một người đại diện thay mặt mình tham dự cuộc họp Hội đồng thành viên. Người đại diện không nhất thiết phải là một thành viên Hội đồng thành viên.

- 21.2 Việc chỉ định hoặc bãi bỏ người đại diện phải được lập thành văn bản và gửi cho Chủ tịch, và chỉ có hiệu lực sau khi Chủ tịch nhận được. Văn bản chỉ định người đại diện không cần phải lập theo một mẫu cụ thể miễn là ý nghĩa của văn bản rõ ràng.
- 21.3 Người đại diện có các quyền và quyền hạn giống như thành viên Hội đồng thành viên vắng mặt.
- 21.4 Những người không phải là thành viên Hội đồng thành viên và không phải là người đại diện quy định tại Điều này chỉ được phép tham dự cuộc họp nếu được Hội đồng thành viên mời, được quyền phát biểu ý kiến nhưng không được quyền biểu quyết.

Điều 22. Thông qua quyết định của Hội đồng thành viên

Hội đồng thành viên thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

- 22.1 Mỗi thành viên Hội đồng thành viên có một phiếu biểu quyết.
- 22.2 Nghị quyết của Hội đồng thành viên được thông qua khi có hơn một nửa (1/2) số thành viên dự họp tán thành. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty, tổ chức lại Công ty, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của Công ty phải được ít nhất ba phần tư (3/4) số thành viên dự họp chấp thuận.
- 22.3 Chủ tịch (hoặc, khi người đó vắng mặt, một thành viên Hội đồng thành viên khác được đề cử chủ tọa cuộc họp) không có thêm bất kỳ phiếu nào hoặc quyền bỏ lá phiếu quyết định trong trường hợp số phiếu ngang nhau.
- 22.4 Một thành viên Hội đồng thành viên không được biểu quyết về một vấn đề mà thành viên đó có quyền lợi trực tiếp hoặc gián tiếp.

Điều 23. Nghị quyết bằng văn bản không cần Cuộc họp Hội đồng thành viên

- 23.1 Tất cả quyết định của Hội đồng thành viên có thể được đưa ra mà không cần Cuộc họp Hội đồng thành viên và ý kiến đồng ý bằng văn bản đó có hiệu lực như là việc biểu quyết tiến hành tại Cuộc họp Hội đồng thành viên, nếu đáp ứng được Điều 22.2.
- 23.2 Ý kiến đồng ý bằng văn bản có thể gồm một hay nhiều văn bản dưới hình thức giống nhau mỗi bản được một hoặc nhiều thành viên Hội đồng thành viên ký. Cụm từ “bằng văn bản” bao gồm cả sự chấp thuận bằng fax theo sau là bản gốc mà Chủ tịch phải lưu giữ và sẵn sàng cung cấp để các thành viên Hội đồng thành viên kiểm tra.
- 23.3 Chủ tịch phải phối hợp quy trình đối với các nghị quyết bằng văn bản theo các yêu cầu của Luật Việt Nam.

Điều 24. Cuộc họp điện tử và việc tham gia

Hội đồng thành viên có thể tổ chức các Cuộc họp Hội đồng thành viên qua điện thoại hoặc phương tiện điện tử khác, cũng như tham dự trực tiếp, với điều kiện là tất cả các thành viên Hội đồng thành viên tham dự Cuộc họp Hội đồng thành viên được tổ chức như vậy có thể cùng lúc

nghe được nhau. Các thành viên Hội đồng thành viên tham gia Cuộc họp Hội đồng thành viên qua điện thoại hoặc các phương tiện điện tử khác sẽ xem như có mặt tại Cuộc họp Hội đồng thành viên. Các quy định trong Điều lệ này liên quan tới biên bản Cuộc họp Hội đồng thành viên nơi các thành viên Hội đồng thành viên trực tiếp có mặt sẽ được áp dụng cho cuộc họp nơi một số hoặc toàn bộ các thành viên Hội đồng thành viên có mặt qua điện thoại hoặc phương tiện điện tử khác.

Điều 25. Hiệu lực của Nghị quyết/quyết định của Hội đồng thành viên

Quyết định của Hội đồng thành viên có giá trị pháp lý kể từ ngày được thông qua hoặc từ ngày có hiệu lực được ghi rõ trong nghị quyết.

Điều 26. Biên bản họp Hội đồng thành viên

- 26.1 Các cuộc họp Hội đồng thành viên phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác.
- 26.2 Biên bản họp Hội đồng thành viên phải làm xong và thông qua ngay trước khi kết thúc cuộc họp. Biên bản phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của pháp luật. Người ghi biên bản và chủ tọa cuộc họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp Hội đồng thành viên.

Điều 27. Chủ tịch Hội đồng thành viên

- 27.1 Chủ sở hữu công ty chỉ định một người trong Hội đồng thành viên làm Chủ tịch hội đồng thành viên. Chủ tịch Hội đồng thành viên có thể kiêm Giám đốc (Tổng Giám đốc) Công ty.
- 27.2 Nhiệm kỳ của Chủ tịch Hội đồng thành viên là 5 năm. Chủ tịch Hội đồng thành viên có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
- 27.3 Quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên:
 - (i) Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng thành viên;
 - (ii) Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu họp Hội đồng thành viên hoặc để lấy ý kiến các thành viên;
 - (iii) Triệu tập và chủ trì cuộc họp Hội đồng thành viên hoặc tổ chức việc lấy ý kiến các thành viên;
 - (iv) Giám sát hoặc tổ chức giám sát việc thực hiện các quyết định của Hội đồng thành viên;
 - (v) Thay mặt Hội đồng thành viên ký các quyết định của Hội đồng thành viên;
 - (vi) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật;

- 27.4 Trường hợp Chủ tịch Hội đồng thành viên vắng mặt thì uỷ quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên theo quy tắc quy định tại Điều lệ này. Trường hợp không có thành viên được uỷ quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên không làm việc được thì các thành viên còn lại bầu ra một (01) người trong số các thành viên, tạm thời thực hiện quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên theo nguyên tắc đa số quá bán.
- 27.5 Nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên:
- (i) Tuân thủ pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty;
 - (ii) Thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa cho Công ty và Chủ sở hữu;
 - (iii) Trung thành với lợi ích của Công ty và Chủ sở hữu của Công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - (iv) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về các doanh nghiệp mà Chủ tịch Hội đồng thành viên và người có liên quan làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty;
 - (v) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.
- 27.6 Chủ tịch Hội đồng thành viên không được tăng lương, trả thưởng khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.

Điều 28. Bộ phận Kiểm toán nội bộ và Quản trị rủi ro của Hội đồng thành viên

- 28.1 Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện chức năng của mình trên nguyên tắc độc lập, trung thực, khách quan và bảo mật. Các chức năng, nhiệm vụ cụ thể của bộ phận Kiểm toán nội bộ như sau:
- (i) Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách pháp luật, Điều lệ, các quyết định của Hội đồng thành viên;
 - (ii) Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc) nhằm hoàn thiện hệ thống này;
 - (iii) Đánh giá việc tuân thủ của hoạt động kinh doanh đối với các chính sách và quy trình nội bộ;
 - (iv) Tham mưu thiết lập các chính sách và quy trình nội bộ;
 - (v) Đánh giá việc tuân thủ các quy định pháp luật, kiểm soát các biện pháp đảm bảo an toàn tài sản;

- (vi) Đánh giá kiểm soát nội bộ thông qua thông tin tài chính và thông qua quá trình kinh doanh;
- (vii) Đánh giá quy trình xác định, đánh giá và quản lý rủi ro kinh doanh;
- (viii) Đánh giá hiệu quả của các hoạt động;
- (ix) Đánh giá việc tuân thủ các cam kết trong hợp đồng;
- (x) Thực hiện kiểm soát hệ thống công nghệ thông tin;
- (xi) Điều tra các vi phạm trong nội bộ Công ty;
- (xii) Thực hiện kiểm toán nội bộ Công ty và các công ty con;

28.2 Chức năng và nguyên tắc hoạt động của Bộ phận Quản trị rủi ro:

- (i) Quy định chính sách, chiến lược quản lý rủi ro; các tiêu chuẩn đánh giá rủi ro; mức độ rủi ro tổng thể của Công ty và từng bộ phận trong Công ty;
- (ii) Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách, quy trình rủi ro đã được thiết lập trong Công ty;
- (iii) Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống quản trị rủi ro trực thuộc Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc) nhằm hoàn thiện hệ thống này.

28.3 Yêu cầu về nhân sự của Bộ phận Kiểm toán nội bộ:

- (i) Không phải là người đã từng bị xử phạt từ mức phạt tiền trở lên đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm trong vòng năm (05) năm gần nhất tính tới năm được bổ nhiệm;
- (ii) Trưởng Bộ phận Kiểm toán nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; Có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;
- (iii) Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Phó Giám đốc (Phó Tổng Giám đốc), Giám đốc chi nhánh trong Công ty;
- (iv) Có Chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Chứng chỉ Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc Chứng chỉ hành nghề chứng khoán;
- (v) Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty.

Mục 2
BAN GIÁM ĐỐC (BAN TỔNG GIÁM ĐỐC)

Điều 29. Thành phần, nghĩa vụ và quyền hạn của Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc)

- 29.1 Thành phần Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc) gồm có: Giám đốc (Tổng Giám đốc), các Phó Giám đốc (Phó Tổng Giám đốc) và các chức danh quản lý khác (nếu có).
- 29.2 Thành viên Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc) do Hội đồng thành viên bổ nhiệm hoặc thuê. Nhiệm kỳ của Giám đốc (Tổng Giám đốc) là 5 năm, có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
- 29.3 Giám đốc (Tổng Giám đốc) là người điều hành mọi hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng thành viên, chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
- 29.4 Nghĩa vụ và quyền hạn của Ban Giám đốc (Tổng Giám đốc), thành viên Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc):
- (i) Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc) phải thiết lập và duy trì hệ thống thực thi quản trị rủi ro bao gồm các quy trình, bộ máy, nhân sự nhằm đảm bảo ngăn ngừa các rủi ro có thể ảnh hưởng tới lợi ích của Công ty và khách hàng; thiết lập và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm cơ cấu tổ chức, nhân sự độc lập và chuyên trách, các quy trình, quy định nội bộ áp dụng đối với tất cả các vị trí, đơn vị, bộ phận và hoạt động của công ty nhằm bảo đảm mục tiêu theo quy định của pháp luật.
 - (ii) Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc) phải xây dựng các quy định làm việc để Hội đồng thành viên thông qua, quy định làm việc tối thiểu phải có các nội dung cơ bản sau đây:
 - (a) Trách nhiệm, nhiệm vụ cụ thể của thành viên Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc);
 - (b) Quy định trình tự, thủ tục tổ chức và tham gia các cuộc họp;
 - (c) Trách nhiệm báo cáo của Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc) đối với Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát.
- 29.5 Nhiệm vụ và quyền hạn của Giám đốc (Tổng Giám đốc)
- Giám đốc (Tổng Giám đốc) là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng thành viên và chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên, trước pháp luật về việc thực hiện các nhiệm vụ được giao. Nhiệm vụ và quyền hạn của Giám đốc (Tổng Giám đốc) cụ thể như sau:
- (i) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty mà không cần phải có quyết định của Hội đồng thành viên;

- (ii) Tổ chức thực hiện quyết định của Hội đồng thành viên;
- (iii) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;
- (iv) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, kiến nghị hoặc ban hành quy chế quản lý nội bộ Công ty;
- (v) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh phải được Hội đồng thành viên phê duyệt;
- (vi) Ký kết hợp đồng nhân danh Công ty, trừ trường hợp các hợp đồng thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên;
- (vii) Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Hội đồng thành viên;
- (viii) Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
- (ix) Tuyển dụng lao động;
- (x) Các quyền và nhiệm vụ khác được quy định tại hợp đồng lao động mà Giám đốc (Tổng Giám đốc) ký với Công ty theo quyết định của Hội đồng thành viên;
- (xi) Giám đốc (Tổng Giám đốc) không tham gia vào bất cứ hoạt động kinh doanh nào ngoài những việc liên quan tới vai trò quản lý, điều hành Công ty và việc quản trị các công ty con của Công ty;

Điều 30. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Giám đốc (Tổng Giám đốc)

- 30.1 Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- 30.2 Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh của Công ty.
- 30.3 Không được đồng thời làm việc cho doanh nghiệp khác.
- 30.4 Không phải là người có liên quan của Hội đồng thành viên, người có thẩm quyền trực tiếp bổ nhiệm người đại diện theo ủy quyền.
- 30.5 Đáp ứng các điều kiện quy định đối với Giám đốc (Tổng Giám đốc) công ty chứng khoán theo quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động công ty chứng khoán và các quy định có liên quan.

Điều 31. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Giám đốc (Tổng Giám đốc)

Giám đốc (Tổng Giám đốc) Công ty bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

- 31.1 Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Giám đốc (Tổng Giám đốc) theo quy định tại

Điều 30 Điều lệ này;

31.2 Có đơn xin từ chức;

31.3 Theo quyết định của Hội đồng thành viên;

Điều 32. Bộ phận Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro thuộc Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc)

32.1 Bộ phận Kiểm soát nội bộ có nhiệm vụ kiểm soát tuân thủ những nội dung sau:

- (i) Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật, điều lệ công ty, quyết định của Chủ sở hữu, Hội đồng thành viên, các quy chế, quy trình nghiệp vụ, quy trình quản trị rủi ro của công ty, của các bộ phận có liên quan và của người hành nghề chứng khoán trong công ty;
- (ii) Giám sát thực thi các quy định nội bộ, các hoạt động tiềm ẩn xung đột lợi ích trong nội bộ công ty, đặc biệt đối với các hoạt động kinh doanh của bản thân công ty và các giao dịch cá nhân của nhân viên công ty; giám sát việc thực thi trách nhiệm của cán bộ, nhân viên trong công ty, thực thi trách nhiệm của đối tác đối với các hoạt động đã ủy quyền.
- (iii) Kiểm tra nội dung và giám sát việc thực hiện các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp;
- (iv) Giám sát việc tính toán và tuân thủ các quy định đảm bảo an toàn tài chính;
- (v) Tách biệt tài sản của khách hàng;
- (vi) Bảo quản, lưu giữ tài sản của khách hàng;
- (vii) Kiểm soát việc tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền;
- (viii) Nội dung khác theo nhiệm vụ Giám đốc (Tổng Giám đốc) giao.

32.2 Yêu cầu về nhân sự của Bộ phận Kiểm soát nội bộ:

- (i) Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; Có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;
- (ii) Không phải là người có liên quan đến các trường bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Phó Giám đốc (Phó Tổng Giám đốc), Giám đốc chi nhánh trong công ty chứng khoán;
- (iii) Có Chứng chỉ hành nghề chứng khoán hoặc Chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Chứng chỉ Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;
- (iv) Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty;

32.3 Nhiệm vụ của hệ thống thực thi quản trị rủi ro:

- (i) Xác định chính sách thực thi và mức độ chấp nhận rủi ro của Công ty;
- (ii) Xác định rủi ro của Công ty;
- (iii) Đo lường rủi ro;
- (iv) Giám sát, ngăn ngừa, phát hiện và xử lý rủi ro.

Mục 3 BAN KIỂM SOÁT

Điều 33. Số lượng thành viên và nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát

- 33.1 Nhiệm kỳ công tác của các Kiểm soát viên là 5 năm hoặc ngắn hơn theo quyết định của Chủ sở hữu. Kiểm soát viên bao gồm 03 thành viên do Chủ sở hữu bổ nhiệm. Thành viên Ban Kiểm soát có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
- 33.2 Chủ sở hữu có quyền thay thế bất kỳ Kiểm soát viên vào bất cứ lúc nào. Nếu một chức danh bị khuyết do một Kiểm soát viên nghỉ hưu, thôi việc, ốm đau, mất khả năng công tác hoặc tử vong hoặc do Chủ sở hữu bãi nhiệm một Kiểm soát viên, thì Chủ sở hữu phải chỉ định một người kế nhiệm để phục vụ nhiệm kỳ còn lại của Kiểm soát viên đó.
- 33.3 Ban Kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam và ít nhất một thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên. Thành viên này không phải là nhân viên trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty và không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.
- 33.4 Trong trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Ban Kiểm soát nhiệm kỳ mới chưa được bổ nhiệm thì Ban Kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Ban Kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

Điều 34. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban kiểm soát

34.1 Nhiệm vụ của Ban Kiểm soát:

- (i) Ban Kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc) trong việc quản lý và điều hành Công ty; chịu trách nhiệm trước Chủ sở hữu công ty và pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ của mình;
- (ii) Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính;

- (iii) Thẩm định báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng thành viên/Chủ tịch Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc (Tổng Giám đốc). Trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh hàng năm của Công ty và báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng thành viên/Chủ tịch Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc) lên Chủ sở hữu;
- (iv) Kiến nghị Chủ sở hữu công ty các giải pháp sửa đổi, bổ sung, cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành công việc kinh doanh của Công ty;
- (v) Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty bất cứ khi nào xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Chủ sở hữu công ty. Báo cáo, giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra cho Chủ sở hữu trong vòng 7 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra. Việc kiểm tra của Ban Kiểm soát quy định tại điểm này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng thành viên và không gây gián đoạn hoạt động kinh doanh của Công ty;
- (vi) Khi phát hiện thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc thành viên Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc) vi phạm pháp luật, Điều lệ công ty dẫn đến xâm phạm quyền và lợi ích của Công ty, Chủ sở hữu hoặc khách hàng, xâm phạm nghĩa vụ của người quản lý Công ty thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Chủ sở hữu và yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả. Nếu vi phạm đó nghiêm trọng hoặc thành viên vi phạm không chịu thực hiện chấm dứt, điều chỉnh hành vi vi phạm đúng thời hạn theo yêu cầu, Ban kiểm soát phải tiếp tục báo cáo Chủ sở hữu để đề xuất biện pháp giải quyết tiếp theo;
- (vii) Đối với trường hợp thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc) của Công ty vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật, Ban kiểm soát phải trực tiếp báo cáo lên UBCK;
- (viii) Trường hợp Kiểm soát viên biết rằng thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc thành viên Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc) vi phạm quy định của pháp luật, nguyên tắc quản trị và Điều lệ công ty, vì thế xâm phạm đến quyền và lợi ích của Công ty, nhưng không hoàn thành trách nhiệm của mình theo quy định, Kiểm soát viên đó phải chịu trách nhiệm về những vấn đề có liên quan đến nhiệm vụ của mình;
- (ix) Các nhiệm vụ khác theo yêu cầu, quyết định của Chủ sở hữu công ty.

34.2 Quyền của Ban kiểm soát

- (i) Sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao;
- (ii) Tham khảo ý kiến của Hội đồng thành viên/Chủ tịch Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc) trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Chủ sở hữu công ty;

- (iii) Được cung cấp đầy đủ thông tin:
 - (a) Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng thành viên và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng thành viên;
 - (b) Báo cáo của Giám đốc (Tổng Giám đốc) trình Hội đồng thành viên hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành được gửi đến thành viên Ban Kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng thành viên;
 - (c) Thành viên Ban kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên Công ty làm việc để thực thi nhiệm vụ của mình;
 - (d) Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc (Tổng Giám đốc), người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Ban Kiểm soát.
- (iv) Được nhận thù lao và hưởng các lợi ích khác
 - (a) Thành viên Ban Kiểm soát được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Chủ sở hữu. Chủ sở hữu quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hàng ngày của thành viên;
 - (b) Thành viên Ban Kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban kiểm soát đã được Chủ sở hữu chấp thuận, trừ trường hợp Chủ sở hữu có quyết định khác;
 - (c) Thù lao và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty.

34.3 Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, thành viên Ban Kiểm soát phải có nghĩa vụ sau đây:

- (i) Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của Chủ sở hữu và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các nhiệm vụ được giao;
- (ii) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và Chủ sở hữu;
- (iii) Trung thành với lợi ích của Công ty và Chủ sở hữu công ty; không được sử dụng

thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích cho tổ chức, cá nhân khác;

(iv) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật;

34.4 Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 34.3, gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì các thành viên Ban Kiểm soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Mọi thu nhập và lợi ích khác mà thành viên Ban Kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản này đều thuộc sở hữu của Công ty.

34.5 Trường hợp phát hiện có thành viên Ban Kiểm soát vi phạm nghĩa vụ trong khi thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Hội đồng thành viên/Chủ tịch Hội đồng thành viên phải thông báo bằng văn bản đến Ban Kiểm soát, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 35. Cách thức hoạt động và cuộc họp của Ban Kiểm soát

35.1 Ban Kiểm soát phải ban hành các quy định về cách thức hoạt động và trình tự, thủ tục, cách thức tổ chức cuộc họp của Ban Kiểm soát.

35.2 Mỗi năm Ban Kiểm soát phải tổ chức họp tối thiểu 1 lần.

35.3 Cuộc họp của Ban Kiểm soát được tiến hành khi có hơn 1/2 tổng số thành viên tham dự.

Điều 36. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát

36.1 Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

36.2 Không được giữ chức vụ quản lý trong Công ty. Không phải là người có liên quan của thành viên Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người quản lý khác.

36.3 Trưởng Ban Kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát, người quản lý của công ty chứng khoán khác.

36.4 Có trình độ chuyên môn về chứng khoán và thị trường chứng khoán; Có trình độ chuyên môn hoặc kinh nghiệm nghề nghiệp về kế toán, kiểm toán hoặc trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong ngành tài chính, ngân hàng.

Điều 37. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát

37.1 Thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

(i) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều lệ này;

(ii) Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

- (iii) Có đơn xin từ chức;
 - (iv) Theo quyết định của Chủ sở hữu công ty.
- 37.2 Trường hợp Ban Kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình và có nguy cơ gây thiệt hại cho Công ty thì Chủ tịch Hội đồng thành viên báo cáo lên Chủ sở hữu công ty để xem xét và miễn nhiệm Ban Kiểm soát đương nhiệm và bổ nhiệm Ban Kiểm soát mới thay thế.

Chương IV **XỬ LÝ MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN**

Điều 38. Các tranh chấp có thể xảy ra

- 38.1 Các trường hợp được xem là tranh chấp giữa Công ty với các đối tác liên quan khi phát sinh tranh chấp hay khiếu nại giữa:
- (i) Chủ sở hữu với Công ty;
 - (ii) Khách hàng hoặc các đối tác khác liên quan với Công ty.
- 38.2 Nội dung của tranh chấp cần giải quyết: Các tranh chấp có liên quan tới hoạt động của Công ty, tới quyền của Chủ sở hữu phát sinh từ Điều lệ hoặc từ bất cứ quyền và nghĩa vụ nào do Luật Doanh nghiệp hoặc các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định.

Điều 39. Cách xử lý, giải quyết tranh chấp

- 39.1 Thương lượng và hòa giải: Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng và hòa giải. Chủ tịch Hội Đồng Thành Viên sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp, trừ khi tranh chấp có liên quan tới Chủ tịch Hội Đồng Thành Viên. Trường hợp tranh chấp có liên quan tới Chủ tịch Hội Đồng Thành Viên, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu, chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.
- 39.2 Đưa ra Trọng tài kinh tế hoặc Tòa án kinh tế: Trường hợp không đạt được quyết định hòa giải trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài kinh tế hoặc Tòa án kinh tế.
- 39.3 Chi phí thương lượng, hòa giải và chi phí của Tòa án:
- (i) Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải;
 - (ii) Các chi phí của Tòa án sẽ do Tòa phán quyết bên nào phải chịu.

Điều 40. Các giao dịch phải được chấp thuận

- 40.1 Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với các đối tượng sau đây phải được Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc) và Ban Kiểm soát xem xét quyết định theo nguyên tắc đa số, mỗi người có một phiếu biểu quyết:

- (i) Chủ sở hữu công ty và người có liên quan của chủ sở hữu công ty;
 - (ii) Thành viên Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc) và Ban Kiểm soát và người có liên quan của những đối tượng này;
 - (iii) Người quản lý Chủ sở hữu công ty, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý Công ty và người có liên quan của những đối tượng này.
- 40.2 Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải gửi dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung giao dịch đó cho Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc) và Ban Kiểm soát, đồng thời niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung giao dịch đó;
- 40.3 Hợp đồng, giao dịch quy định tại Điều này 37.1 được chấp thuận khi có đủ các điều kiện sau đây:
- (i) Các bên ký kết hợp đồng hoặc thực hiện giao dịch là những chủ thể pháp lý độc lập, có quyền, nghĩa vụ, tài sản và lợi ích riêng biệt;
 - (ii) Giá sử dụng trong hợp đồng hoặc giao dịch là giá thị trường tại thời điểm hợp đồng được ký kết hoặc giao dịch được thực hiện;
 - (iii) Chủ sở hữu công ty tuân thủ quy định của pháp luật về hợp đồng và pháp luật có liên quan trong việc mua, bán, vay, cho vay, thuê, cho thuê và các giao dịch khác giữa công ty và chủ sở hữu công ty.
- 40.4 Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc) và Kiểm soát viên phải quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo theo nguyên tắc đa số, mỗi người có một phiếu biểu quyết; người có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.
- 40.5 Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật nếu được ký kết không đúng quy định tại Điều này, gây thiệt hại cho công ty. Người ký hợp đồng và người có liên quan là các bên của hợp đồng liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại phát sinh và hoàn trả cho công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

Điều 41. Chế độ báo cáo và công bố thông tin

41.1 Nghĩa vụ công bố thông tin:

- (i) Công ty phải thực hiện chế độ công bố thông tin, báo cáo định kỳ và bất thường theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền một cách đầy đủ, kịp thời. Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu công bố, báo cáo;
- (ii) Việc công bố thông tin được thực hiện theo những cách thức nhằm đảm bảo cho

nhà đầu tư có thể tiếp cận một cách công bằng tại cùng một thời điểm. Ngôn từ trong công bố thông tin cần rõ ràng, dễ hiểu, tránh gây nhầm lẫn cho nhà đầu tư.

41.2 Nội dung công bố thông tin:

- (i) Công ty thực hiện công bố thông tin liên quan đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:
 - (a) Công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài chính năm kèm theo báo cáo của tổ chức kiểm toán;
 - (b) Công bố thông tin bất thường trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi xảy ra hoặc phát hiện sự kiện theo luật định;
 - (c) Công bố thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền.
- (ii) Công ty phải công bố thông tin về tình hình quản trị của Công ty trong các kỳ họp Hội đồng thành viên, trong báo cáo thường niên của Công ty.
 - (a) Tổ chức công bố thông tin: Công ty thực hiện xây dựng và ban hành các quy định về công bố thông tin theo quy định tại Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn. Đồng thời, bổ nhiệm ít nhất một cán bộ chuyên trách về công bố thông tin đáp ứng yêu cầu sau:
 - Có kiến thức kế toán, tài chính, có kỹ năng nhất định về tin học;
 - Công khai tên, số điện thoại làm việc;
 - Có đủ thời gian để thực hiện chức trách của mình, định kỳ công bố, giải đáp, trả lời những ý kiến đó và các vấn đề quản trị Công ty theo quy định.
 - (b) Người công bố thông tin: Việc công bố thông tin phải do Người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc Người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện. Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin do Người được ủy quyền công bố.

Chương V **QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN**

Điều 42. Năm tài chính

- 42.1 Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.
- 42.2 Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày thành lập và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của năm đó. Trường hợp năm tài chính đầu tiên của Công ty ít hơn bốn (04) tháng, Báo cáo tài chính của năm đó được kiểm toán gộp với Báo cáo của năm tài chính tiếp theo.

Điều 43. Hệ thống kế toán

- 43.1 Công ty sử dụng Hệ thống Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc hệ thống kế toán được Bộ Tài chính chấp thuận, tuân thủ các chế độ kế toán dành cho công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản hướng dẫn kèm theo. Công ty phải chịu sự kiểm tra của cơ quan Nhà nước về việc thực hiện chế độ kế toán - thống kê.
- 43.2 Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu trữ hồ sơ, sổ sách kế toán theo loại hình hoạt động kinh doanh của Công ty. Hồ sơ, sổ sách kế toán phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và đầy đủ để có thể chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.

Điều 44. Kiểm toán

- 44.1 Báo cáo tài chính năm, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12, báo cáo tài chính bán niên, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 của Công ty phải được một tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán, soát xét.
- 44.2 Tổ chức kiểm toán độc lập và các nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán cho Công ty phải được UBCK chấp thuận và do Chủ sở hữu thông qua dựa trên đề xuất của Hội đồng thành viên. Công ty kiểm toán thực hiện kiểm toán báo cáo năm tài chính đầu tiên sẽ do Hội đồng thành viên chỉ định.
- 44.3 Sau khi kết thúc năm tài chính, Công ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính năm, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng thành viên cùng với thư quản lý trong vòng hai (02) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- 44.4 Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán Công ty sẽ được phép tham dự mọi cuộc họp Hội đồng thành viên và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến Hội đồng thành viên mà các thành viên được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại cuộc họp Hội đồng thành viên về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

Điều 45. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận

Chủ sở hữu quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

Điều 46. Xử lý lỗ trong kinh doanh

Lỗ năm trước sẽ được xử lý trong năm kế tiếp khi năm kế tiếp đó Công ty kinh doanh có lãi.

Điều 47. Trích lập các quỹ theo quy định

Hàng năm, Công ty trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ sau đây:

- 47.1 Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ;
- 47.2 Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
- 47.3 Quỹ khen thưởng, phúc lợi;
- 47.4 Các quỹ khác theo quy định của pháp luật.

Tỷ lệ trích lập, giới hạn trích lập và việc quản lý, sử dụng các quỹ quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương VI TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN CÔNG TY

Điều 48. Tổ chức lại Công ty

Công ty thực hiện hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi sau khi được sự chấp thuận của UBCK. Trình tự, thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán và pháp luật liên quan.

Điều 49. Giải thể

- 49.1 Công ty giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau:
 - (i) Chủ sở hữu quyết định giải thể Công ty trước thời hạn. Trường hợp Công ty giải thể trước thời hạn hoạt động phải được UBCK chấp thuận;
 - (ii) UBCK thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc bị Tòa án tuyên bố giải thể.
- 49.2 Công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác. Trường hợp mất khả năng thanh toán, Công ty phải thực hiện giải thể theo quy định của Luật phá sản và các văn bản hướng dẫn thi hành.
- 49.3 Chủ sở hữu công ty thành lập Ban thanh lý để giải quyết số tài sản của Công ty tại thời điểm giải thể. Mọi vấn đề phát sinh trong quá trình giải thể do Ban thanh lý giải quyết và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trước Chủ sở hữu công ty và pháp luật.

Điều 50. Phá sản

Việc phá sản Công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

Chương VII
SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ

Điều 51. Bổ sung và Sửa đổi Điều lệ

- 51.1 Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Chủ sở hữu xem xét quyết định.
- 51.2 Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập hoặc có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong bản Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

Chương VIII
HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU LỆ

Điều 52. Ngày hiệu lực

- 52.1 Bản điều lệ này được Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) thông qua ngày 16 tháng 01 năm 2017.
- 52.2 Điều lệ này được lập thành 2 bản tiếng Anh và tiếng Việt, có giá trị như nhau. Trong trường hợp có mâu thuẫn giữa bản tiếng Anh và tiếng Việt thì bản tiếng Việt được ưu tiên áp dụng.
- 52.3 Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc ít nhất một phần hai (1/2) tổng số thành viên Hội đồng thành viên mới có giá trị.
- 52.4 Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2017.

Chữ ký

ĐƯỢC KÝ bởi Ông **KANG MOON KYUNG**
Đại diện theo pháp luật của
CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)



Số: 121 /GP-UBCK

Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2016

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Quyết định số 48/2015/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán;

Căn cứ Quyết định số 1130/QĐ-UBCK ngày 16 tháng 12 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận cho Công ty cổ phần chứng khoán Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam) chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn;

Xét hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty trách nhiệm hữu hạn chứng khoán Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam);

CHỨNG THỰC BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý kinh doanh chứng khoán,

Số chứng thực: **04425** / 2016 - SCT/BS

Ngày **14** tháng **06** năm 2016

QUYẾT ĐỊNH:

TRƯỞNG PHÒNG TƯ PHÁP QUẬN 1

Điều 1: Cấp Giấy phép thành lập và hoạt động cho:

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN
MIRAE ASSET WEALTH MANAGEMENT (VIỆT NAM)**

- Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

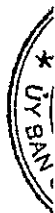
**MIRAE ASSET WEALTH MANAGEMENT SECURITIES
(VIETNAM) LIMITED LIABILITY COMPANY**

- Tên viết tắt: **MIRAE ASSET WEALTH MANAGEMENT**

- Trụ sở chính đặt tại: **Tòa nhà Sài Gòn Royal, Tầng 7, số 91 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.**



Nguyễn Diệp Bích Hạnh



- Vốn điều lệ: **300.000.000.000 (Ba trăm tỷ) đồng.**
- Vốn pháp định: **300.000.000.000 (Ba trăm tỷ) đồng.**
- Thời gian hoạt động: **không thời hạn.**
- Thông tin về Chủ sở hữu:

Tên chủ sở hữu	Nơi đăng ký trụ sở chính (đối với tổ chức)	Số Giấy CNĐKKD/ Giấy phép	Quốc tịch	Tỷ lệ nắm giữ
Mirae Asset Wealth Management (HK) Limited	Suite 1502, Level 15, Three Pacific Place, 1 Queen's Road East, Hong Kong	984470 do Cơ quan đăng ký công ty Hong Kong cấp ngày 20/7/2005	Hong Kong, Trung Quốc	100%

- Người đại diện theo pháp luật của công ty:

+ Họ và tên: **Woo Young Ki**

Giới tính: **Nam**

+ Chức danh: **Tổng Giám đốc**

+ Sinh ngày: **08/07/1977**

Quốc tịch: **Hàn Quốc**

+ Số hộ chiếu: **7211857** ngày cấp **03/03/2008.**

Nơi cấp: **Hàn Quốc**

+ Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: **1609-19, Bong Cheon Dong,**

Gwanak Gu, Seoul, Hàn Quốc.

+ Chỗ ở hiện tại: **15-B6-1-4, Panorama, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TP.**

Hồ Chí Minh.

Điều 2. Công ty trách nhiệm hữu hạn chứng khoán Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam) được phép thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh sau đây:

1. Môi giới chứng khoán;
2. Tư vấn đầu tư chứng khoán;
3. Tự doanh chứng khoán;
4. Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Điều 3. Công ty trách nhiệm hữu hạn chứng khoán Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam) kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ khác của Công ty cổ phần chứng khoán Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam) (*Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 73/UBCK-GP ngày 18 tháng 12 năm 2007*).



10
1A
11

Điều 4. Công ty cổ phần chứng khoán Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam) chấm dứt hoạt động kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 6. Giấy phép này được lập thành hai (02) bản gốc; Công ty trách nhiệm hữu hạn chứng khoán Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam) giữ 01 bản; Ủy ban Chứng khoán Nhà nước giữ 01 bản.

KT. CHỦ TỊCH
ĐHQ. CHỦ TỊCH

Phạm Hồng Sơn

VIỆT NAM
*

**BỘ TÀI CHÍNH
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/GPĐC-UBCK

Hà Nội, ngày 21 tháng 4 năm 2016

GIẤY PHÉP ĐIỀU CHỈNH
Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 07 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Quyết định số 48/2015/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán;

Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán;

Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động số 121/GP - UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 01 năm 2016 cho Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam);

Xét hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam);

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý kinh doanh chứng khoán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 121/GP - UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 01 năm 2016 cho Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam) với nội dung như sau:

Người đại diện theo pháp luật của Công ty:

Chức danh: Tổng Giám đốc

Họ và tên: Kang Moon Kyung

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 14/6/1974

Quốc tịch: Hàn Quốc

Số hộ chiếu: M87634282

Ngày cấp: 25/02/2015

Nơi cấp: Bộ Ngoại giao Hàn Quốc

Điều 2: Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và là bộ phận không tách rời của Giấy phép thành lập và hoạt động số 121/GP - UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 01 năm 2016 cho Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam);

Các nội dung quy định tại Điều lệ của Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam) phải được sửa đổi theo quy định tại Giấy phép điều chỉnh này.

Điều 3: Giấy phép điều chỉnh được lập thành hai (02) bản chính: 01 bản cấp cho Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam); 01 bản lưu tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước./.

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực 4.1.4.1.2.....Quyển 09. SCT/BS

Ngày: 16-09-2016

Công chứng viên



Vũ Bằng



VÕ QUỐC HÙNG

GIẤY PHÉP ĐIỀU CHỈNH
Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán
CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 07 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Quyết định số 48/2015/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán;

Căn cứ Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán;

Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động số 121/GP - UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 01 năm 2016 cho Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam);

Xét hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam);

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý kinh doanh chứng khoán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 121/GP - UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 01 năm 2016 cho Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam) với nội dung như sau:

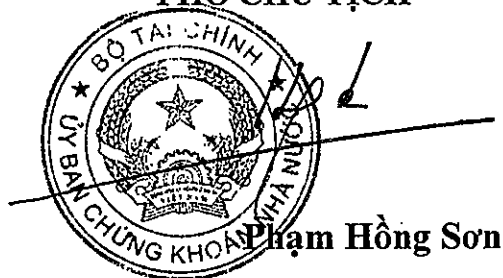
Vốn điều lệ: 700.000.000.000 VNĐ (Bảy trăm tỷ đồng).

Điều 2: Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và là bộ phận không tách rời của Giấy phép thành lập và hoạt động số 121/GP - UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 01 năm 2016 cho Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam);

Các nội dung quy định tại Điều lệ của Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam) phải được sửa đổi theo quy định tại Giấy phép điều chỉnh này.

Điều 3: Giấy phép điều chỉnh được lập thành hai (02) bản chính: 01 bản cấp cho Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam); 01 bản lưu tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



CHUNG THỰC BAN SAO
000 84 908 BẢN CHÍNH

Số chứng thư: Quyển số 05 / 2016 SCT/BS

Ngày 27 tháng 05 năm 2016

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG TƯ PHÁP QUẬN 1



Nguyễn Thị Quỳnh Triều